

Số: 04/QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách năm 2025
của trường tiểu học Vĩnh Khê

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1185/QĐ-PGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều “Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025”;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 02-dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2025 và biểu thuyết minh chi tiết).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu HS.



Phạm Thị Nguyệt

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-THVK ngày 03/01/2025 của Hiệu trưởng trường tiểu học Vĩnh Khê)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT*	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
	Học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.523.685.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.523.685.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.769.747.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.753.938.000
	- Chi trả tiền công lao động HĐ theo QĐ 3885/QĐ-UBND ngày 14/12/2024	223.158.000
	- Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND	33.750.000
	- Chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	555.857.000
	- Chi kinh phí mua sách thư viện	29.990.000
	- Chi kinh phí phần mềm LMS	7.000.000
	- Chi bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và giáo viên	23.600.000
	- Chi trả tiền công cho nhân viên bảo vệ, vệ sinh	208.320.000
	- Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024	672.263.000

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2025

DVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Tổng số	14.769.747.000	4.053.400.000	3.822.880.000	3.560.524.000	3.332.943.000
A	Kinh phí tự chủ	14.769.747.000	4.053.400.000	3.822.880.000	3.560.524.000	3.332.943.000
1	Chi thanh toán cho cá nhân	12.214.684.000	3.034.000.000	3.041.000.000	3.083.524.000	3.056.160.000
	Mục 6000	6.632.000.000	1.650.000.000	1.660.000.000	1.660.000.000	1.662.000.000
	Mục 6050	-	-	-	-	-
	Mục 6100	3.611.160.000	900.000.000	900.000.000	905.000.000	906.160.000
	Mục 6200	43.524.000			43.524.000	
	Mục 6250	28.000.000	9.000.000	6.000.000	5.000.000	8.000.000
	Mục 6300	1.810.000.000	450.000.000	450.000.000	455.000.000	455.000.000
	Mục 6400	90.000.000	25.000.000	25.000.000	15.000.000	25.000.000
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.305.063.000	919.400.000	706.880.000	422.000.000	256.783.000
	Mục 6500	260.000.000	70.000.000	70.000.000	60.000.000	60.000.000
	Mục 6550	380.000.000	150.000.000	100.000.000	80.000.000	50.000.000
	Mục 6600	55.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	10.000.000
	Mục 6650	7.000.000	-	-	7.000.000	-
	Mục 6700	35.000.000	10.000.000	7.000.000	10.000.000	8.000.000
	Mục 6750	89.280.000	74.400.000	14.880.000	-	-
	Mục 6900	650.000.000	300.000.000	200.000.000	100.000.000	50.000.000
	Mục 6950	100.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-
	Mục 7000	728.783.000	250.000.000	250.000.000	150.000.000	78.783.000
	Mục 7050	-		-	-	
3	Các khoản chi khác	250.000.000	100.000.000	75.000.000	55.000.000	20.000.000
	Mục 7750	250.000.000	100.000.000	75.000.000	55.000.000	20.000.000

KẾ TOÁN



Nguyễn Hương Bưởi

Mạo Khê, ngày 03 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

Đơn vị: TRƯỜNG TH VĨNH KHÊ, TP ĐÔNG TRIỀU
CHƯƠNG 622-LOẠI 070-KHOẢN 072
MÃ QHNS: 1058389

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đông Triều, ngày 03 tháng 01 năm 2025

**THUYẾT MINH CHI TIẾT PHẦN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG,
NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2025**
(PL3 kèm theo mẫu C 06-03/NS)

Căn cứ Quyết định số 1185/QĐ-PGD&ĐT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều “Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025”

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ		
1	Chi trả tiền công lao động HĐ theo QĐ 3885/QĐ-UBND ngày 14/12/2024	223.158.000	
2	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND	33.750.000	
3	Chi chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	555.857.000	
4	Chi kinh phí mua sách thư viện	29.990.000	
5	Chi kinh phí phần mềm LMS	7.000.000	
6	Chi bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và giáo viên	23.600.000	
7	Chi trả tiền công cho nhân viên bảo vệ, vệ sinh	208.320.000	
8	Chi khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024	672.263.000	
	Tổng cộng	1.753.938.000	

Tổng số tiền (Bằng chữ): Một tỷ bảy trăm năm mươi ba mươi triệu chín trăm ba mươi tám mươi nghìn đồng chẵn ./.

Kế toán



Nguyễn Hương Bưởi

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt